

Bảng ghi chép sức khỏe
健康の記録

ベトナム語

Tên trẻ
児童氏名 () giới tính
性別 Nam, Nữ
男・女 Ngày tháng năm sinh
生年月日 Năm
年 tháng
月 ngày
日生

Lịch sử phát triển của trẻ 生育歴	Bất bình thường khi sinh : không . có () 出生時の異常 : 無 . 有			
	Thời kỳ thai nghén : 在胎週期 : Cân nặng khi sinh : 出生時体重 : Dinh dưỡng : 栄養 : Bắt đầu cai sữa : 離乳開始 : Cứng cổ : 首のすわり : Bé có thể lật : 寝返り :	tuần 週 g g sữa mẹ・sữa hỗn hợp・sữa nhân tạo 母乳・混合・人工 tháng か月 tháng か月 tháng か月 tháng か月	Bé bắt đầu biết ngồi : お座り : Bé bắt đầu biết bò : はいはい : Bé bắt đầu biết đi : 歩き始め : Bé bắt đầu mọc răng : 歯の生え始め : Bé nhận biết người thân : 人見知り : Bé bắt đầu biết nói : 言葉の出始め :	
Tình trạng khám sức khỏe 健診状況	Khám bé lúc 3 tháng tuổi 3か月児健診 (khám・chưa khám) (受診・未受診)	Hướng dẫn (có・không) 指導 (有・無) nội dung 内容 ()	Tình trạng phát triển 発育状況	1 Không có gì phát triển đặc biệt. (khỏe mạnh) 特に気になるところはない。(健康) 2 Chú ý tới mục tiếp theo (Phát triển về mặt tinh thần thể chất, ngôn ngữ chậm phát triển) 次のところが気になっている 3 bạn đã hỏi vấn đề trên để được tư vấn 上記のことに関して相談機関にかかったことがありますか
	Khám bé lúc 1 tuổi rưỡi 1歳6か月児健診 (khám・chưa khám) (受診・未受診)	Hướng dẫn (có・không) 指導 (有・無) nội dung 内容 ()		
	Khám lúc bé 3 tuổi 3歳児健診 (khám・chưa khám) (受診・未受診)	Hướng dẫn (có・không) 指導 (有・無) nội dung 内容 ()		
Tình trạng sức khỏe 健康状態		病気・疾患等 病状、被病		備考 Ghi chú
	Những bệnh tật dễ bị mắc かかりやすい 病気	有・無 Có không	Cảm cúm, viêm phế quản, tiêu chảy, nôn, viêm họng, viêm tai giữa 風邪 気管支炎 下痢 吐く 扁桃腺炎 中耳炎 ngoài ra その他 () trật khớp (vị trí :) 脱臼 (部位 :) ngoài ra その他 ()	
			Viêm da dị ứng, hen suyễn, nổi mề đay, Viêm mũi, アトピー性皮膚炎 ぜんそく じんましん アレルギー鼻炎 ngoài ra その他 () Trứng, sữa, lúa mì, lạc, cá, thịt lợn, Đậu nành, soba, 鶏卵 牛乳 小麦 ピーナッツ 魚類 豚肉 大豆 そば những cái khác その他 ()	
	Các bệnh mãn tính khác その他の慢性疾患	有・無 Có không	sốt cao co giật (Ngày cuối Năm tháng ngày) 熱性けいれん (最終 年 月 日) bệnh tật, 心臓疾患 Thoát vị, động kinh ヘルニア てんかん Tự mình sinh ra độc tố (triệu chứng :) 自家中毒 (症状 :)	
	Thị giác bất thường 視覚の異常	有・無 Có không	Viễn thị, Cận thị, Nhược yếu thị giác, lác mắt 遠視 近視 弱視 斜視 ngoài ra その他 ()	
	Thính giác bất thường 聴覚の異常	有・無 Có không	Suy giảm thính giác, nghe kém 聞こえが悪い 難聴 ngoài ra その他 ()	
	ngoài ra その他	Cho tới hiện tại bạn đã mắc những bệnh gì, chấn thương 今までにかかった病気 けが等 ()		
	Phụ huynh muốn nói và chuyển đạt tới bác sỹ về những chú ý của con. 本人について指導上、健康上特に希望すること			